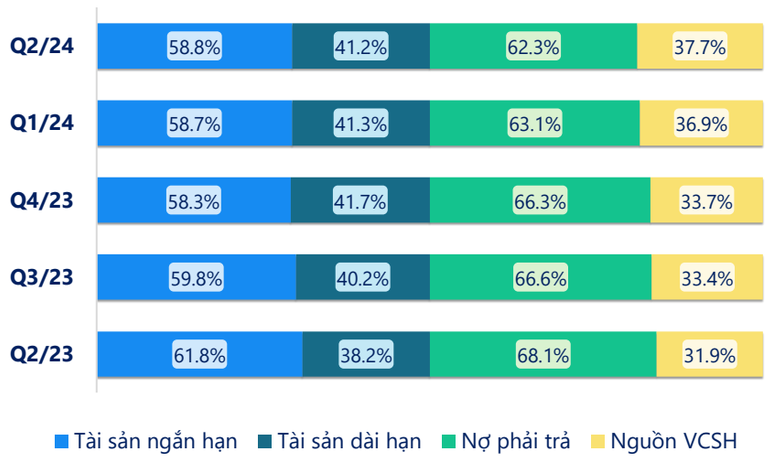
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,964
SL cổ phiếu LH	598,593,458
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,899,260
% sở hữu nước ngoài	9.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,924
P/E	13.2
EPS	1,386

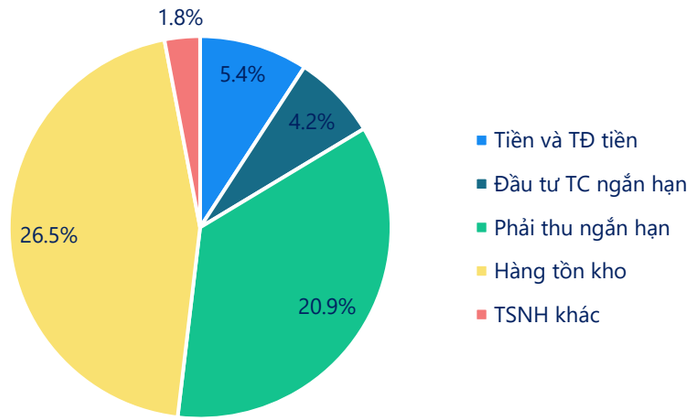
	YTD	1T	3T	6T
VCG	-16.2%	-12.1%	-19.8%	-16.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



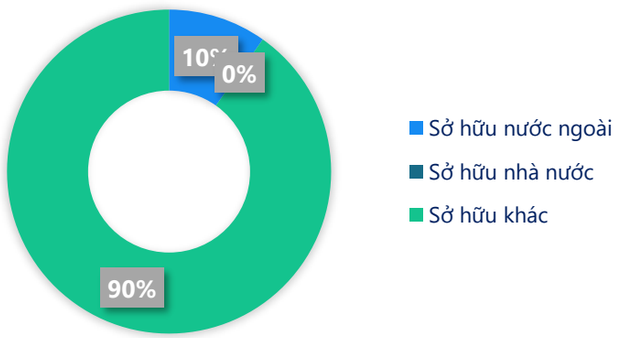
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



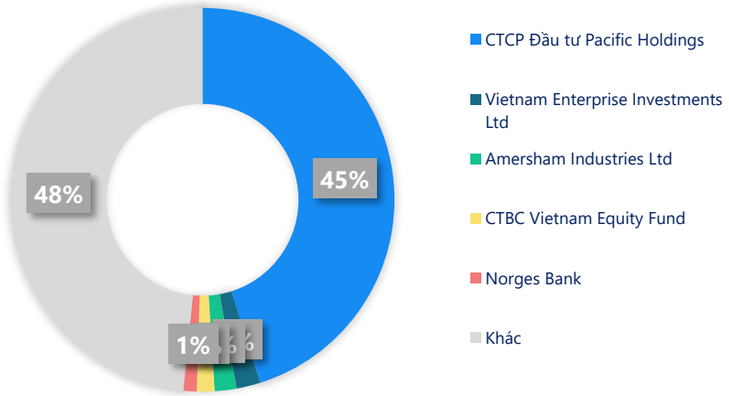
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



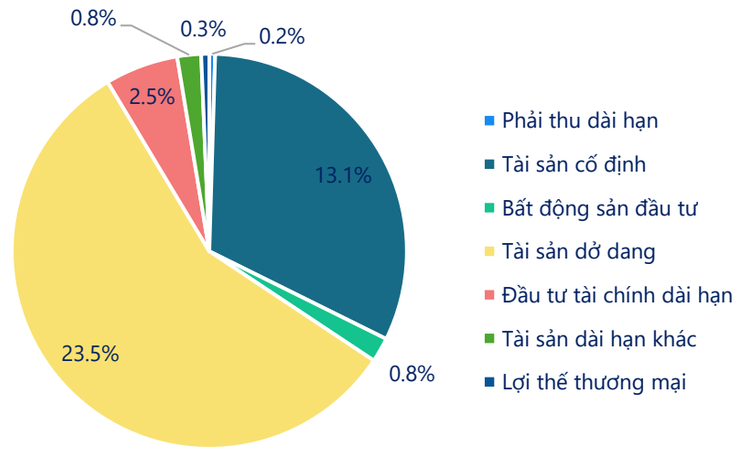
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

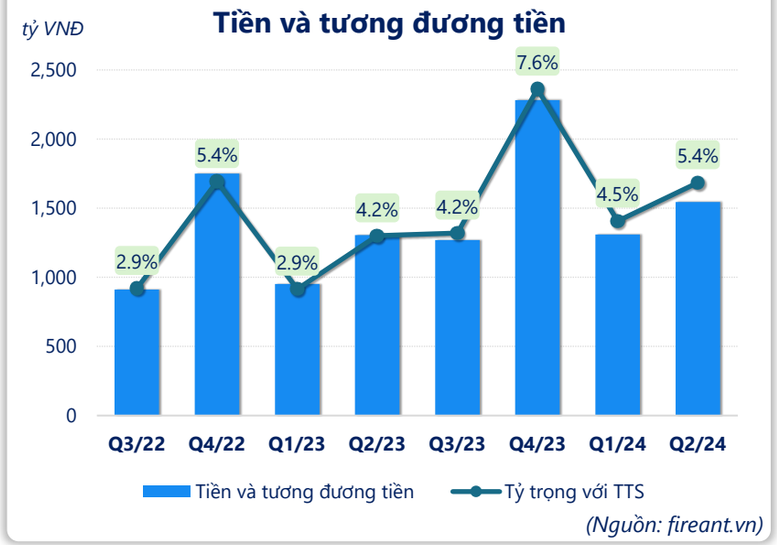


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

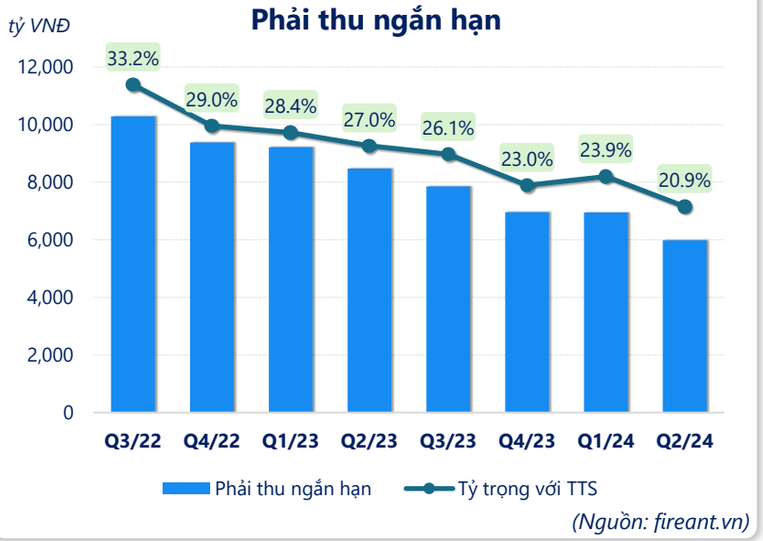
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Tiền và tương đương tiền



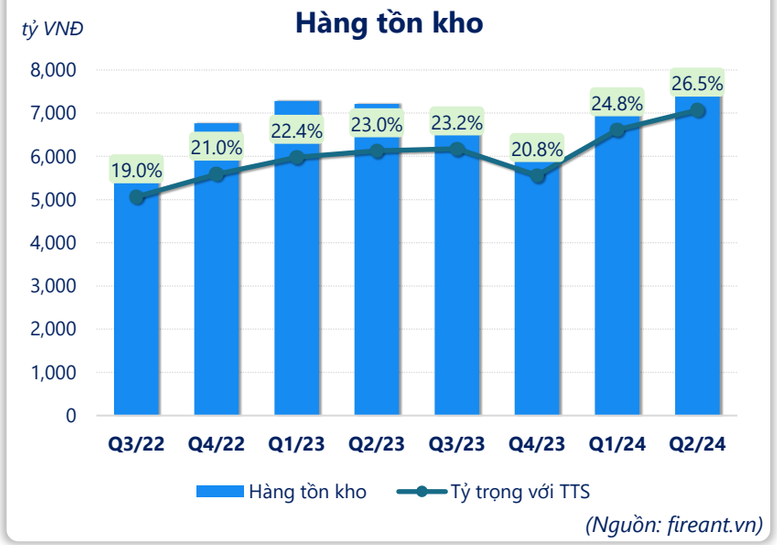
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



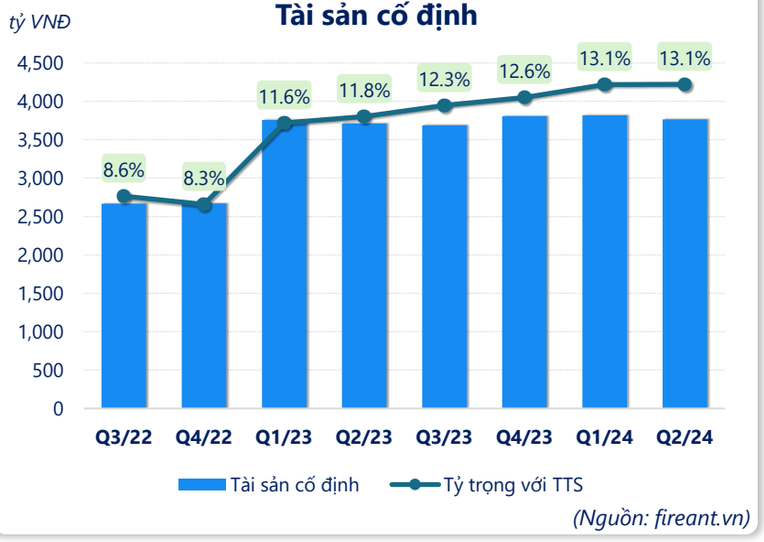
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



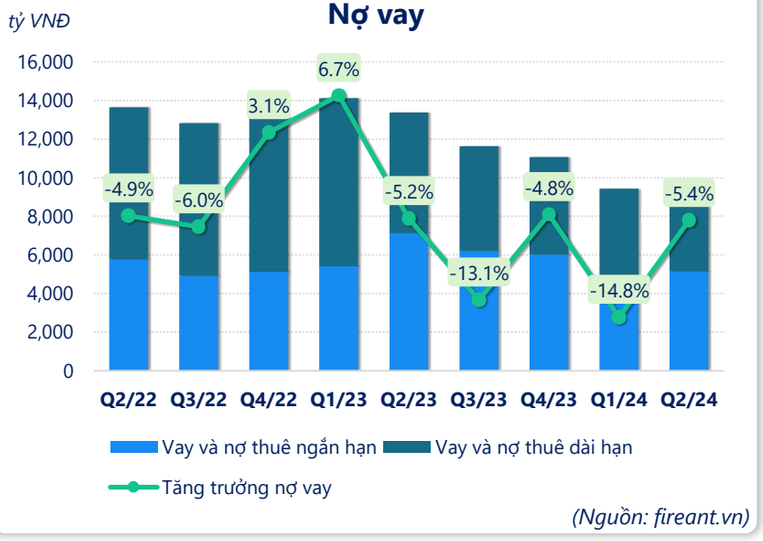
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



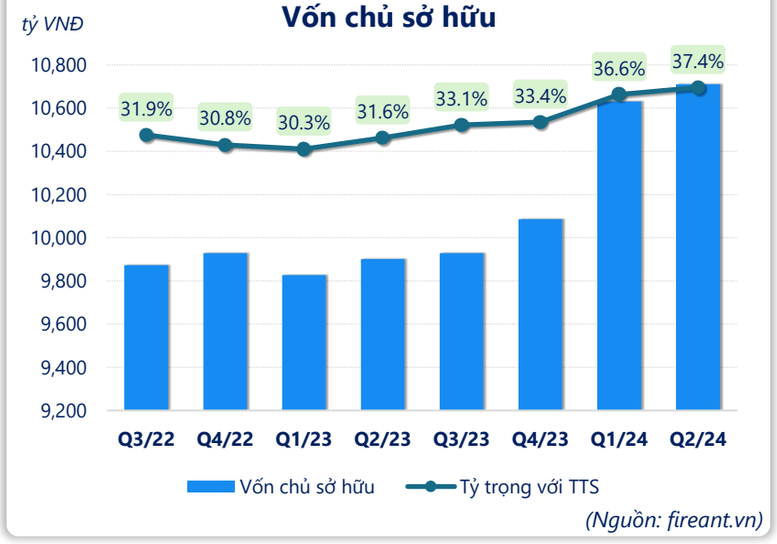
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

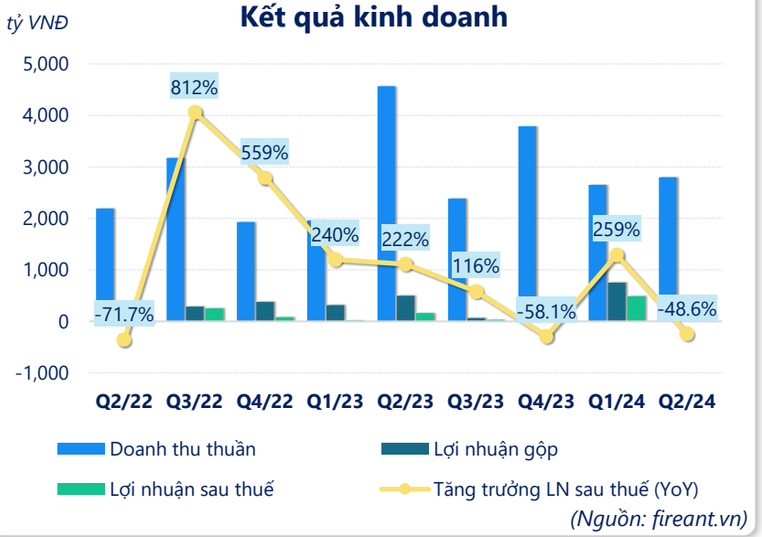


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

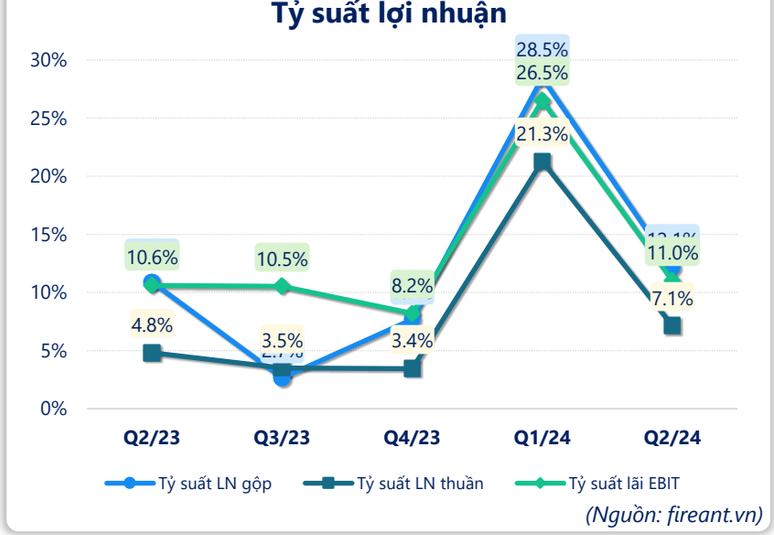
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Kết quả kinh doanh



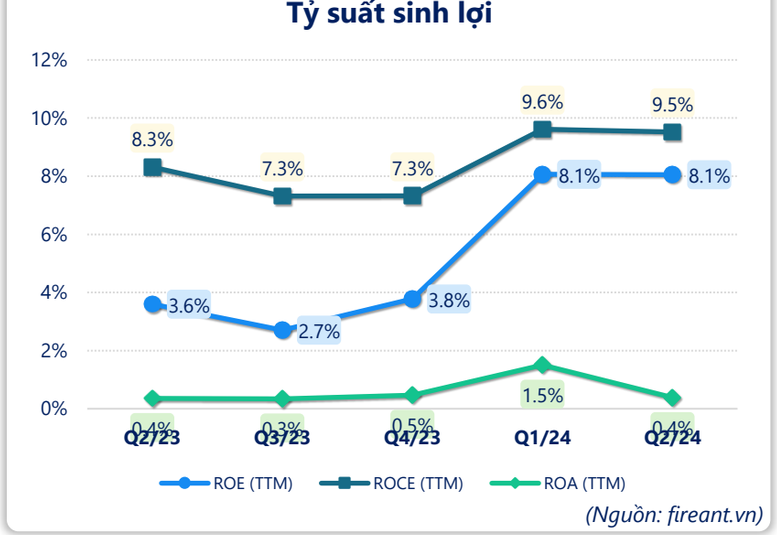
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



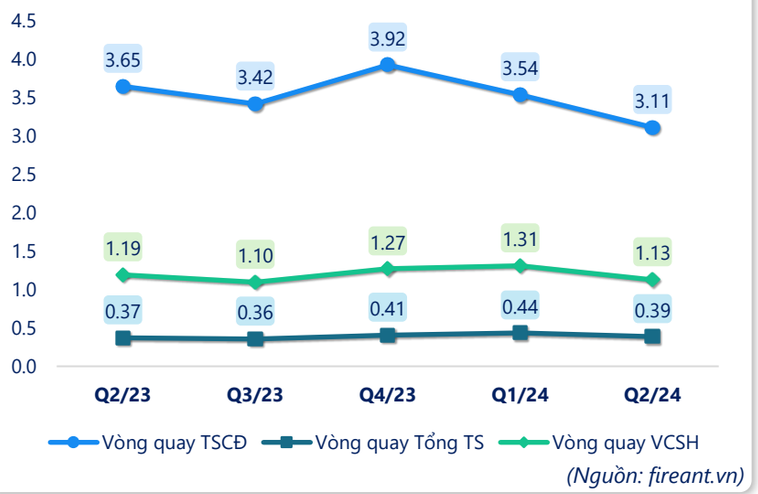
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



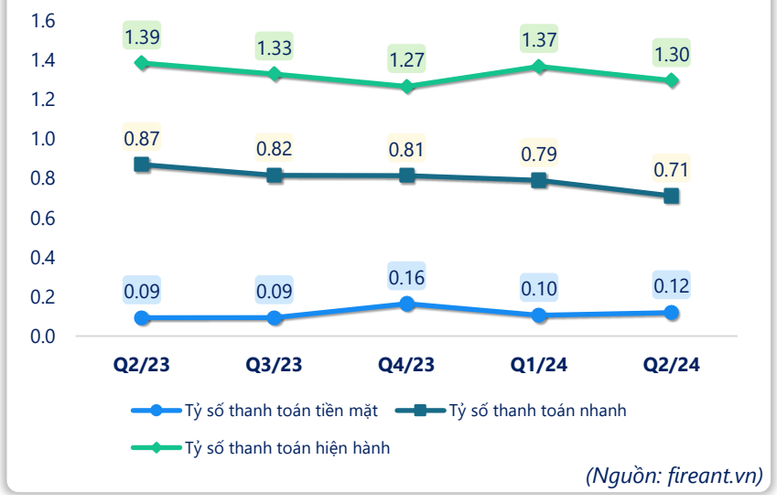
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



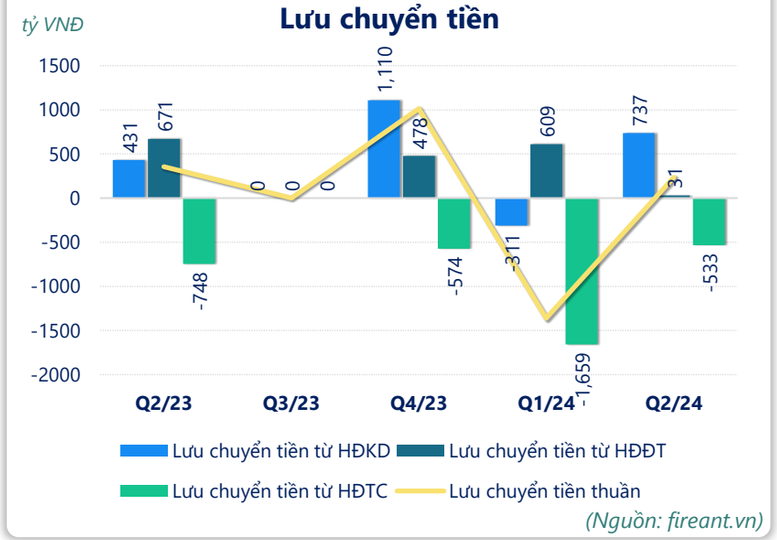
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,644**	**30,694**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	16,832	18,681	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	1,544	2,670	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,211	1,488	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	5,977	7,070	-15.5%
Hàng tồn kho	7,596	6,888	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	504	565	-10.9%
Tài sản dài hạn	**11,812**	**12,014**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	56.3	6.18	810%
Tài sản cố định	3,762	3,862	-2.6%
Bất động sản đầu tư	238	240	-1.0%
Tài sản dở dang	6,740	6,652	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	708	940	-24.7%
Tài sản dài hạn khác	**230**	**228**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	77.7	84.8	-8.4%
Nợ phải trả	17,837	20,453	-12.8%
Nợ ngắn hạn	**12,981**	**14,422**	**-10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,135	6,136	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,773	2,240	-20.8%
Nợ dài hạn	4,856	6,031	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,785	4,962	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,807**	**10,241**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**10,710**	**10,144**	**5.6%**
Vốn điều lệ	5,986	5,345	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**96.9**	**97.0**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	4,569	2,382	3,790	2,650	2,800
Giá vốn hàng bán	4,071	2,318	3,498	1,895	2,460
Lợi nhuận gộp	498	63.2	291	754	340
Doanh thu HĐTC	97.4	44.7	98.0	70.7	55.3
Chi phí TC	263	159	179	135	101
Chi phí lãi vay	262	158	172	134	104
LN trong công ty LKLD	-12.2	-35.5	-26.1	-22.1	-17.9
Chi phí bán hàng	33.3	31.3	27.4	24.6	1.07
Chi phí QLDN	65.5	-201	25.7	79.4	74.7
LN thuần từ HĐKD	220	83.5	131	564	200
Lợi nhuận khác	2.45	8.85	8.56	4.01	4.73
LN trước thuế	223	92.4	139	568	205
Lợi nhuận sau thuế	158	27.5	132	483	163
LNST của CĐ cty mẹ	112	104	146	463	117

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	431	0	1,110	-311	737
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	671	0	478	609	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-748	0	-574	-1,659	-533
Tiền đầu kỳ	951	0	1,269	2,670	1,309
Lưu chuyển tiền thuần	**355**	**0**	**1,013**	**-1,361**	**235**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.00	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	1,305	0	2,282	1,309	1,544

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic